



liáng / liàng

量

liáng: v. to measure, to weigh
liàng: n. quantity, amount; capacity, volume

Common Words

liáng · v. to measure, to weigh

cè liáng

测量

measure; survey; gauge

héng liáng

衡量

to weigh

kǎo liáng

考量

Consideration

liàng · n. quantity, amount; capacity, volume

wēi liàng

微量

trace amount, small quantity

dà liàng

大量

great amount

shù liàng

数量

amount

Trace each stroke, then write the character on your own.

量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量
量	量	量	量							